

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 28/02/2022

V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con
khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Đăng Huy.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Hoàn;
2. Ông Hoàng Sĩ Quang.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Minh Hiền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Thùy - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 02 năm 2022 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 238/2021/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 11 năm 2021 về Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 01 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 15/2022/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 01 năm 2022 và Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 02/2022/TB-TA ngày 09/02/2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1989.

Địa chỉ cư trú: Thôn T, xã T, huyện N, tỉnh Hải Dương. (Vắng mặt, có đơn đề nghị xử vắng mặt).

2. Bị đơn: Anh Lê Tài H, sinh năm 1987.

Địa chỉ trước khi xuất cảnh: Thôn T, xã T, huyện N, tỉnh Hải Dương.

Nơi cư trú hiện nay: Đài Loan. (Vắng mặt).

3. Người làm chứng: Ông Lê Tài A, sinh năm 1963, địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện N, tỉnh Hải Dương. (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh H tự do tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn tại có đăng ký ngày 30/9/2008 tại UBND xã Q (nay là xã T), huyện N, tỉnh Hải Dương. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại gia đình anh H ở Thôn T, xã T, huyện N, tỉnh Hải Dương. Tuy nhiên sau đó do kinh tế khó khăn nên anh H đi lao động tại Đài Loan vào năm 2011. Năm 2014 và 2017 anh H về thăm nhà khoảng một tháng sau đó lại quay lại Đài Loan, từ đó đến nay anh H chưa về nước. Tuy vợ chồng anh chị kết hôn từ 2008 nhưng thời gian vợ chồng xa nhau gần 10 năm, đã ly thân từ 2017 đến nay và hiện tại không còn liên lạc với nhau. Thời gian xa cách khiến cho anh chị nảy sinh nhiều bất đồng, mâu thuẫn không thể hòa giải. Nay chị T nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nữa, chung sống không có hạnh phúc do anh H không về Việt Nam, không thể hòa giải mâu thuẫn nên đề nghị tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh H để ổn định được cuộc sống mới.

Về quan hệ con chung: Anh chị có 01 con chung là Lê Tài P, sinh ngày 26/12/2009 hiện đang ở cùng với ông bà nội. Chị T có quan điểm khi vợ chồng ly hôn do cháu P đang ở ổn định với ông bà nội, cháu P có nguyện vọng được ở với bố và ông bà nội. Bản thân anh H cũng có nguyện vọng được nuôi dưỡng con chung nên đề nghị tòa án giải quyết cho anh H tiếp tục nuôi con chung. Chị T tự nguyện cấp dưỡng 1.000.000đ/01 tháng đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về quan hệ tài sản chung: Chị và anh H không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại các biên bản lấy lời khai, bố đẻ anh Lê Tài H là ông Lê Tài A trình bày: Ông A là bố đẻ của anh Lê Tài H và chị Nguyễn Thị T là vợ anh H và là con dâu của ông. Anh H và chị T kết hôn tự nguyện và có đăng ký tại UBND xã Q (nay là xã T), huyện N, tỉnh Hải Dương. Sau khi kết hôn vợ chồng anh chị sống chung cùng gia đình ông. Mâu thuẫn của anh H và chị T cụ thể thì ông cũng không nắm được. Năm 2011 anh H đi lao động tại Đài Loan. Do anh H không nói địa chỉ cụ thể nên ông không cung cấp địa chỉ cụ thể của anh H tại Đài Loan cho Tòa án được. Gia đình vẫn thường xuyên liên lạc với anh H nên ông A nhận các văn bản tố tụng của Tòa án để thông báo cho anh H biết việc chị T đang yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, đồng thời thông báo nội dung các văn bản tố tụng của tòa án cho anh H biết. Qua trao đổi thì ông được anh H cho biết anh H có quan điểm rằng vợ chồng ly thân đã lâu, hiện anh H không có mặt ở

Việt Nam nên anh H đồng ý, đề nghị tòa án giải quyết vụ án theo pháp luật. Anh H xác định vợ chồng có 01 con chung là Lê Tài P, sinh ngày 26/12/2009 hiện đang ở cùng với ông A. Khi ly hôn anh H có nguyện vọng được tiếp tục nuôi dưỡng con chung do hiện anh H không có mặt ở Việt Nam nên ủy quyền cho ông A tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc cháu. Về chi phí chăm sóc cháu thì ông A xác định do ông và anh H tự thỏa thuận, không đề nghị tòa án giải quyết. Việc chị T có quan điểm tự nguyện cấp dưỡng 1.000.000đ/01 tháng đến khi con chung đủ 18 tuổi thì anh H đề nghị cấp dưỡng 2.000.000đ/01 tháng. Anh H xác định vợ chồng không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do điều kiện công việc thường xuyên thay đổi địa chỉ nên anh H không thể cung cấp địa chỉ cụ thể, đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt anh H và tổng đạt các văn bản thông qua bố đẻ anh là ông A. Ông A đồng ý nhận thay để thông báo cho anh H. Ngoài ra ông A không trình bày hay có yêu cầu gì khác.

Tại phiên tòa các đương sự đều vắng mặt.

Đại diện VKSND tỉnh Hải Dương phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án, trong giai đoạn chuẩn bị xét xử đến nay tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa cũng như những người tham gia tố tụng cơ bản tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng.

- Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng các Điều 56,81,82,83 Luật HN&GD năm 2014, Điều 147 BLTTDS năm 2015, Nghị quyết 326 quy định về án phí, lệ phí Tòa án chấp nhận xử cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Lê Tài H. Giao cho anh H được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Lê Tài P, sinh ngày 26/12/2009. Chị T cấp dưỡng nuôi con chung số tiền 1.000.000đ/1tháng. Chị T phải nộp 300.000đ án phí ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về thẩm quyền thụ lý và giải quyết: Chị Nguyễn Thị T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh Lê Tài A là người Việt Nam hiện đang lao động tại Đài Loan, có hộ khẩu thường trú tại tỉnh Hải Dương. Căn cứ quy định tại điểm d khoản 1 Điều 469, khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, điểm c khoản 1 Điều 40 BLTTDS, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

Về việc tổng đạt các văn bản tố tụng cho bị đơn: Chị T chỉ cung cấp được địa chỉ nơi cư trú cuối cùng của anh H ở Việt Nam nhưng không cung cấp được

địa chỉ của anh H tại nước ngoài. Tòa án đã yêu cầu bố đẻ của anh H là ông Lê Tài A cung cấp địa chỉ của anh H đến lần thứ hai nhưng ông A cũng không biết địa chỉ của anh H tại Đài Loan. Tuy nhiên ông A vẫn liên lạc được với anh H nên đã nhận các văn bản tố tụng để thông báo cho anh H. Đồng thời, Tòa án cũng tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo đúng quy định của pháp luật.

Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa chị T vắng mặt, đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt; anh H vắng mặt mặc dù đã được Tòa án thông báo qua thân nhân và niêm yết các văn bản tố tụng theo đúng quy định. Do đó, HĐXX căn cứ vào khoản 1, khoản 2 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt chị T và anh H là phù hợp.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh H tự do tìm hiểu và tự nguyện kết hôn, có đăng ký ngày 30/9/2008 tại UBND xã Q (nay là xã T), huyện N, tỉnh Hải Dương nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại gia đình anh H ở Thôn T, xã T, huyện N, tỉnh Hải Dương. Do kinh tế khó khăn nên anh H đi lao động tại Đài Loan vào năm 2011. Năm 2014 và 2017 anh H về thăm nhà khoảng một tháng sau đó lại quay lại Đài Loan từ đó đến nay anh H chưa về nước. Vợ chồng anh chị kết hôn từ 2008 nhưng thời gian vợ chồng xa nhau gần 10 năm, đã ly thân từ 2017 đến nay và hiện tại không còn liên lạc với nhau. Nay chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn nữa, chung sống không có hạnh phúc, không thể hòa giải mâu thuẫn nên đề nghị tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh H để ổn định được cuộc sống mới.

Xét thấy hôn nhân của chị T và anh H đã lâm vào tình trạng trầm trọng, vợ chồng ly thân nhiều năm, không ai quan tâm đến ai, mục đích hôn nhân không đạt được. Thông qua ông A thì anh H cũng xác định vợ chồng ly thân đã lâu, đồng ý ly hôn với chị T nên cần chấp nhận cho chị T ly hôn với anh H là phù hợp quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về quan hệ con chung: Anh chị có 01 con chung là Lê Tài P, sinh ngày 26/12/2009 hiện đang ở cùng với ông bà nội. Chị T có quan điểm khi vợ chồng ly hôn do cháu P đang ở ổn định với ông bà nội và cháu P có nguyện vọng được ở với bố, anh H cũng có nguyện vọng được nuôi con nên đề nghị tòa án giải quyết cho anh H tiếp tục nuôi con chung. Chị T tự nguyện cấp dưỡng 1.000.000đ/01 tháng đến khi con chung đủ 18 tuổi. Xét thấy cháu Lê Tài P có nguyện vọng ở với bố và hiện tại bố không có mặt ở Việt Nam thì ở cùng với ông bà nội, do ông bà chăm sóc, nuôi dưỡng. Bản thân anh H cũng có nguyện

vọng được nuôi con chung và ủy quyền cho ông A thay anh chăm sóc cháu P trong thời gian anh H không ở Việt Nam và ông A là bố đẻ anh H cũng xác định nhận ủy quyền của anh H để nuôi dưỡng cháu, chi phí nuôi dưỡng ông A và anh H tự thỏa thuận không yêu cầu tòa án giải quyết.

Do đó cần chấp nhận cho anh H trực tiếp nuôi dưỡng con chung đến khi trưởng thành và do bố đẻ của anh H là ông A chăm sóc thay trong thời gian anh H không ở Việt Nam. Chi phí chăm sóc cháu Lê Tài P do ông A và anh H tự thỏa thuận, không yêu cầu nên Tòa án không xét.

Về chi phí cấp dưỡng nuôi con, mặc dù anh H có quan điểm đề nghị chị T cấp dưỡng nuôi con số tiền là 2.000.000đ/01 tháng tuy nhiên không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh cho yêu cầu này. Xét thấy yêu cầu cấp dưỡng cho con của là chính đáng, cần dựa trên quy định của pháp luật và phù hợp với mức chi phí nuôi dưỡng con chung tại địa phương. HĐXX xét thấy cần chấp nhận mức cấp dưỡng nuôi con tự nguyện của chị T số tiền 1.000.000đ/01 tháng đến khi con chung đủ 18 tuổi.

[4] Về quan hệ tài sản chung: Chị T và anh H xác định vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xét.

[5] Về án phí: Chị T là nguyên đơn nên phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 273, khoản 2 Điều 479 BLTTDS.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm d khoản 1 Điều 469, khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, điểm c khoản 1 Điều 40, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 474, Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình 2014;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Lê Tài H.

2. Về quan hệ con chung: Giao cho anh Lê Tài H được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Lê Tài P, sinh ngày 26/12/2009 đến khi trưởng thành và do ông Lê Tài A, sinh năm 1963, địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện N, tỉnh Hải Dương tiếp tục thay anh H chăm sóc trong thời gian anh H không ở Việt Nam. Chị Nguyễn Thị T có nghĩa vụ cấp dưỡng 1.000.000đ/tháng (Một triệu đồng một tháng). Thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 3/2022 cho đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi).

Chị Nguyễn Thị T có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí sơ thẩm ly hôn và 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng, đối trừ với 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương, theo biên lai thu số AA/2020/0004572 ngày 27/10/2021. Chị Nguyễn Thị T phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí sơ thẩm dân sự về cấp dưỡng nuôi con.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, anh Lê Tài H được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ, hoặc từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND xã T, huyện N;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Đăng Huy

